

KẾT QUẢ
KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 5 (TƯƠNG ĐƯƠNG C1 THEO CEFR)
(Đợt 04 năm 2024, 24/11/2024)
(Ban hành theo Quyết định số 311/MYH25/VHU/QĐ ngày 10 tháng 01 năm 2025)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAC1.04.001	181A140376	Bùi Ngọc	An	20/06/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	5,9	5,3	3,8	22,0	5,5	Đậu	
2	VHU.TAC1.04.002	201A140379	Đỗ Trần Hoàng	Anh	14/12/2002	Đắk Lắk	8,3	5,1	5,3	6,0	24,7	6,2	Đậu	
3	VHU.TAC1.04.003	201A140342	Nguyễn Lê Vân	Anh	18/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	3,6	5,3	3,5	17,4	4,4	Rớt	Bảo lưu Nói 5.0
4	VHU.TAC1.04.004	201A140330	Nguyễn Thị Quế	Anh	28/04/2001	Đồng Tháp	7,0	4,6	3,6	4,5	19,7	4,9	Rớt	
5	VHU.TAC1.04.005	201A140046	Trần Thị Loan	Anh	07/02/2002	Tiền Giang	7,8	5,0	3,9	3,8	20,5	5,1	Đậu	
6	VHU.TAC1.04.006	211A140165	Ngô Thị Ngọc	Ánh	18/12/2000	Lâm Đồng	5,8	5,9	6,4	5,3	23,4	5,9	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.8; Viết: 5.3
7	VHU.TAC1.04.007	211A140290	Thị	Bích	18/09/2003	Đắk Nông	6,8	6,6	2,8	4,5	20,7	5,2	Rớt	
8	VHU.TAC1.04.008	161A030804	Hoàng Thị Kim	Chi	02/06/1998	Đồng Nai	8,0	2,0	1,1	3,5	14,6	3,7	Rớt	
9	VHU.TAC1.04.009	228A140002	Nguyễn Xuân	Công	19/05/1984	Thanh Hóa	8,3	2,2	2,4	0,2	13,0	3,3	Rớt	Thí sinh vi phạm quy chế thi Kết quả đã trừ 50% tổng số điểm
10	VHU.TAC1.04.010	181A140479	Lê Thành	Đạt	30/03/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	8,3	8,4	8,7	6,3	31,7	7,9	Đậu	
11	VHU.TAC1.04.011	201A140299	Tiêu Tâm	Dung	19/03/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	5,1	4,8	6,5	23,9	6,0	Đậu	
12	VHU.TAC1.04.012	201A140252	Trần Thị Thùy	Dương	19/09/2002	Khánh Hòa	6,8	5,9	5,0	3,3	21,0	5,3	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.8; Nghe: 5.9 ; Đọc: 5,0
13	VHU.TAC1.04.013	201A140043	Vũ Trần Khương	Duy	28/12/2002	Hải Dương	8,3	6,6	3,9	3,8	22,6	5,7	Đậu	
14	VHU.TAC1.04.014	211A140439	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	10/10/2003	Đồng Tháp	8,0	8,6	9,0	7,5	33,1	8,3	Đậu	
15	VHU.TAC1.04.015	161A140275	Nguyễn Thị Thuỷ	Duyên	30/01/1995	Bình Phước	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
16	VHU.TAC1.04.016	201A140124	Trương Mỹ	Duyên	03/12/2002	Cà Mau	8,0	5,3	7,8	3,5	24,6	6,2	Đậu	
17	VHU.TAC1.04.017	141A140035	Lê Ngọc Hương	Giang	19/12/1995	Long An	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
18	VHU.TAC1.04.018	201A140126	Hồ Thị Ngọc	Hiền	06/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8,3	5,3	6,4	3,0	23,0	5,8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
19	VHU.TAC1.04.019	201A140348	Trần Thị Thu	Hiền	15/05/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	8,3	1,3	3,9	2,0	15,5	3,9	Rớt	Thí sinh vi phạm quy chế thi Kết quả đã trừ 50% tổng số điểm
20	VHU.TAC1.04.020	171A140386	Lưu Thị Kim	Hiếu	08/08/1998	Long An	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
21	VHU.TAC1.04.021	201A140374	Lăng Mai	Hoa	21/06/2002	An Giang	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
22	VHU.TAC1.04.022	201A140175	Nguyễn Khánh	Huyền	25/10/2002	Ninh Thuận	7,0	6,4	8,7	3,3	25,4	6,4	Đậu	
23	VHU.TAC1.04.023	161A140466	Trần Minh	Khang	03/12/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
24	VHU.TAC1.04.024	171A140150	Trần	Kính	22/09/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	7,3	8,9	5,3	5,0	26,5	6,6	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.3; Nghe: 8.9; Đọc: 5.3.

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
25	VHU.TAC1.04.025	191A140056	Nguyễn Ngọc	Thùy Linh	28/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8,3	2,6	3,4	3,3	17,6	4,4	Rớt	
26	VHU.TAC1.04.026	171A140169	Lê Hoàng	Lộc	02/06/1999	Đồng Tháp	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
27	VHU.TAC1.04.027	201A140163	Nguyễn Phi	Long	30/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
28	VHU.TAC1.04.028	191A140041	Hồ Nguyễn Ngọc	Mẫn	03/09/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	0,7	5,0	3,0	16,2	4,1	Rớt	Bảo lưu Nói: 7.5
29	VHU.TAC1.04.029	211A140507	Lê Quang	Minh	26/05/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	8,3	6,1	7,0	7,8	29,2	7,3	Đậu	
30	VHU.TAC1.04.030	191A140139	Nguyễn Thị Kiều	Nga	12/03/2001	Đắk Lắk	7,5	2,3	5,3	2,3	17,4	4,4	Rớt	
31	VHU.TAC1.04.031	181A140125	Phan Trung	Nguyên	17/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
32	VHU.TAC1.04.032	201A140213	Võ Lê Minh	Nguyệt	22/05/2002	Đồng Tháp	4,5	1,7	1,7	2,3	10,2	2,6	Rớt	
33	VHU.TAC1.04.033	211A140335	Đặng Nguyễn Trang	Nhã	20/08/2003	Phú Yên	6,5	7,6	8,1	6,3	28,5	7,1	Đậu	
34	VHU.TAC1.04.034	218A140011	Trịnh Anh	Nhất	30/04/1997	Lâm Đồng	8,0	2,0	5,3	6,0	21,3	5,3	Rớt	Bảo lưu Nói 8.0
35	VHU.TAC1.04.035	201A140095	Nguyễn Ngọc YẾN	Nhi	23/06/2002	Đồng Nai	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
36	VHU.TAC1.04.036	181A140291	Trịnh Yến	Nhi	19/04/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	2,8	1,4	5,0	14,2	3,6	Rớt	Bảo lưu Viết: 5.0
37	VHU.TAC1.04.037	201A140291	Nguyễn Huỳnh	Như	09/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	3,1	4,2	4,8	18,1	4,5	Rớt	
38	VHU.TAC1.04.038	201A160087	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	28/02/2002	Bến Tre	6,5	7,3	7,3	4,0	25,1	6,3	Đậu	
39	VHU.TAC1.04.039	201A140318	Phạm Thị Mai	Phương	26/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	3,6	1,1	2,3	12,5	3,1	Rớt	
40	VHU.TAC1.04.040	181A270001	Vũ Thị Bảo	Phương	23/07/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,1	5,6	6,0	22,2	5,6	Đậu	Bảo lưu Nói: 5.5; Nghe: 5.1; Đọc: 5.6
41	VHU.TAC1.04.041	181A140441	Trần Thị Minh	Phượng	26/03/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	6,3	5,9	7,3	4,5	24,0	6,0	Đậu	
42	VHU.TAC1.04.042	201A140120	Thái Như	Quỳnh	24/12/2002	Ninh Thuận	5,0	3,3	3,4	1,3	13,0	3,3	Rớt	
43	VHU.TAC1.04.043	211A140435	Vũ Như	Quỳnh	29/08/2003	Đồng Nai	6,0	7,6	4,8	5,0	23,4	5,9	Đậu	CHính lại trình lại
44	VHU.TAC1.04.044	201A160003	Kpă	Run	20/01/2001	Gia Lai	8,0	7,9	7,8	5,5	29,2	7,3	Đậu	Bảo lưu Nói: 8.0
45	VHU.TAC1.04.045	181A140362	Tô Thị Hoài	Sang	05/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	1,3	2,2	4,0	14,5	3,6	Rớt	Bảo lưu Nói: 7.0
46	VHU.TAC1.04.046	171A140112	Nguyễn Minh	Tâm	21/08/1999	Bến Tre	7,0	6,3	6,9	4,0	24,2	6,1	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
47	VHU.TAC1.04.047	211A140297	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	14/01/2003	Đồng Nai	7,0	6,3	5,0	4,3	22,6	5,7	Đậu	
48	VHU.TAC1.04.048	181A140260	Huỳnh Diệp Minh	Thanh	10/06/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	2,1	3,9	3,3	15,3	3,8	Rớt	
49	VHU.TAC1.04.049	201A140218	Lê Thị Thanh	Thảo	04/04/2002	Đồng Nai	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
50	VHU.TAC1.04.050	211A140273	Diệp Trần Minh	Thư	19/01/2003	Đồng Nai	6,8	8,4	5,3	6,5	27,0	6,8	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.8; Đọc: 5.3
51	VHU.TAC1.04.051	201A140116	Huỳnh Lê Anh	Thư	06/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	5,4	7,6	4,8	24,8	6,2	Đậu	
52	VHU.TAC1.04.052	191A140069	Nguyễn Minh	Thư	23/07/2001	Hải Dương	-	-	-	-	0,0	0,0	Rớt	Vắng
53	VHU.TAC1.04.053	201A140028	Nguyễn Thị Anh	Thư	24/11/2002	Kiên Giang	5,0	4,6	3,6	0,3	13,5	3,4	Rớt	
54	VHU.TAC1.04.054	201A140129	Lê Thị Thanh	Thúy	06/03/2002	Đồng Nai	6,0	2,6	4,2	5,3	18,1	4,5	Rớt	
55	VHU.TAC1.04.055	171A140172	Trần Bích	Thủy	07/07/1999	Quảng Ngãi	6,8	6,3	5,2	3,8	22,1	5,5	Đậu	Bảo lưu Nói: 6.8; Đọc: 5.2
56	VHU.TAC1.04.056	171A140184	Trần Bình	Trọng	27/10/1999	Bình Thuận	5,5	5,0	6,4	4,0	20,9	5,2	Đậu	
57	VHU.TAC1.04.057	211A140270	Nguyễn Phương Thanh	Trúc	20/09/2003	Bạc Liêu	6,5	4,6	5,2	4,0	20,3	5,1	Đậu	
58	VHU.TAC1.04.058	181A140226	Huỳnh Thị Hoài	Tú	12/01/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	6,3	8,4	3,0	24,7	6,2	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0; Nghe: 6.3
59	VHU.TAC1.04.059	201A140012	Nguyễn Trung	Tứ	11/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,5	2,8	2,5	4,0	16,8	4,2	Rớt	
60	VHU.TAC1.04.060	201A140080	Bùi Nhân	Tuệ	30/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	5,6	4,5	3,5	20,6	5,2	Đậu	Bảo lưu Nói: 7.0

Tổng số thí sinh theo danh sách: 60

Số thí sinh vắng kiểm tra: 11

Số thí sinh dự kiểm tra: 49

Số thí sinh rớt: 21

Số thí sinh đậu: 20

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Minh Đức